

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: **39** /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày **24** tháng **9** năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước
năm 2020 tỉnh Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP BẤT THƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Công văn số 4538/BKHĐT-TH ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch năm 2020;

Căn cứ Công văn số 7888/BTC-NSNN ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc số kiểm tra thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 và dự kiến số thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 - 2022;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến đối với dự thảo Kế hoạch đầu tư công năm

2020 tỉnh Kon Tum (*dự thảo lần 1*); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình nội dung do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI, Kỳ họp bất thường năm 2019 (*tại mục 4, Phụ lục kèm theo Báo cáo*); ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo dự kiến Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020 tỉnh Kon Tum (*có báo cáo dự kiến Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI Kỳ họp bất thường thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2019./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH




Nguyễn Văn Hùng



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020 tỉnh Kon Tum
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2019)

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Công văn số 4538/BKHĐT-TH ngày 03/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch năm 2020;

Căn cứ Công văn số 7888/BTC-NSNN ngày 10/7/2019 của Bộ Tài chính về việc kiểm tra thu, chi NSNN năm 2020 và dự kiến số thu, chi năm 2020 - 2022,

Tỉnh Kon Tum báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2019 và dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2020 của tỉnh Kon Tum như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

I. Đánh giá tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2019 và ước thực hiện cả năm 2019

Tổng kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh Kon Tum được Trung ương giao là 1.990.403 triệu đồng. Tổng kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 địa phương giao là 2.076.799 triệu đồng (địa phương giao tăng hơn so với mức vốn Trung ương giao là 86.396 triệu đồng⁽¹⁾). Ngoài ra, trong năm 2019 địa phương tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện kế hoạch năm 2018 sang năm 2019 với tổng kinh phí là 570.925 triệu đồng (trong đó: các nguồn vốn ngân sách địa phương là 32.718 triệu đồng và các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là 538.207 triệu đồng⁽²⁾).

⁽¹⁾ Gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng hơn mức vốn Trung ương giao là 60.000 triệu đồng; xố số kiến thiết giao tăng 2.896,204 triệu đồng và các nguồn thu để lại đầu tư của địa phương là 8.500 triệu đồng (trung ương không giao nguồn vốn này), nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 là 15.000 triệu đồng.

⁽²⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã có văn bản báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính về danh mục và mức vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 sang năm 2019 tại Công văn số 684/UBND-KTTH ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số vốn đã giải ngân là 799.081 triệu đồng, đạt 30,18% so với kế hoạch địa phương giao. Trong đó: giải ngân các nguồn vốn thuộc kế hoạch năm 2019 là 733.547 triệu đồng và giải ngân các nguồn vốn thuộc kế hoạch năm 2018 kéo dài là 65.534 triệu đồng.

Ước thực hiện cả năm 2019 (khối lượng thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và giải ngân đến ngày 31 tháng 01 năm 2019), tổng số vốn dự kiến giải ngân là 2.598.911 triệu đồng, đạt khoảng 98%. Về cơ bản, các dự án sẽ giải ngân hết kế hoạch vốn được giao. Riêng đối với các dự án sau đây sẽ không giải ngân được vốn, đề nghị Trung ương điều chuyển một phần cho các địa phương khác, cụ thể như sau:

- Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Kon Tum: Tổng kế hoạch vốn ODA năm 2019 được trung ương bố trí cho dự án là 110.000 triệu đồng. Ước thực hiện cả năm 2019 dự kiến giải ngân được khoảng 80.000 triệu đồng, số vốn ODA năm 2019 còn lại của dự án là 30.000 triệu đồng đề nghị Trung ương điều chuyển cho địa phương khác.

- Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2: Dự án được giao kế hoạch vốn nước ngoài năm 2019 là 11.500 triệu đồng. Tuy nhiên, trên cơ sở rà soát, điều chuyển nội bộ, Dự án này đã được bổ sung kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách Trung ương năm 2018 là 11.500 triệu đồng (tại Văn bản số 9112/BKHĐT-KTĐN ngày 24/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài năm 2019 của dự án là 583 triệu đồng. Dự án đang thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành. Vì vậy, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW của dự án là 10.917 triệu đồng.

(Chi tiết tình hình giải ngân của các nguồn vốn như tại các biểu 01, 02, 03, 04, 06 và 07 kèm theo)

*** Nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch 2019:**

- Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài, do thực hiện theo một số quy định của nhà tài trợ nên tỷ lệ giải ngân chậm. Bên cạnh đó, hiện nay các chủ đầu tư đang hoàn chỉnh thủ tục đầu tư theo quy định,... nên chưa có khối lượng để thanh toán.

- Việc thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn và kéo dài thời gian thực hiện;

- Trong kế hoạch năm 2019, có một số nguồn vốn được triển khai thực hiện theo tiến độ nguồn thu (như thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, các nguồn thu được để lại đầu tư...), đến nay chưa thu được hoặc vừa mới thu nên chưa phản ánh được thực nguồn, làm ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân chung của toàn tỉnh.

- Hầu hết các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ, mức vốn bố trí trong kế hoạch năm 2019 thấp, nên các chủ đầu tư và nhà thầu thi công đợi thanh toán vào đợt cuối năm.

II. Khó khăn, vướng mắc và những tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019

- Công tác vận động nhân dân trong việc giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, một số công trình khi triển khai thực hiện phải điều chỉnh dự án nhiều lần.

- Công tác thông tin, báo cáo tiến độ đầu tư, thanh toán của các chủ đầu tư còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu, một số chủ đầu tư không báo cáo tiến độ thực hiện và giải ngân hàng tháng theo quy định.

- Việc lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện các chương trình, mục tiêu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ.

- Việc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của các chủ đầu tư chưa được nghiêm túc, gây khó khăn trong quá trình theo dõi, cũng như công tác chỉ đạo điều hành của cấp tỉnh. Một số địa phương còn trông chờ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư mà chưa bố trí vốn ngân sách cấp mình theo phân cấp công trình.

- Trong kế hoạch năm 2019 địa phương có đề xuất phân bổ 35.973 triệu đồng từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng cho các dự án Cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện Ia H'Drai (15.000 triệu đồng) và Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy (21.873 triệu đồng), nhưng đến nay nguồn vốn này chưa được phân bổ cho các dự án làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện.

III. Giải pháp chỉ đạo triển khai kế hoạch trong các tháng còn lại của năm 2019

Để nâng cao hiệu quả sử dụng và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân hết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương và các đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc các ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Bộ ngành trung ương trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019, trong đó tập trung chú trọng một số nội dung sau:

1. Các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác:

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh về kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Công văn số 2357/UBND-KT ngày 31 tháng 8 năm 2017 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP của Chính phủ; Công văn số 1085/UBND-KTTH ngày 08 tháng 5 năm 2019 triển khai thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 655/UBND-KTTH ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc

đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019, kéo dài thời gian thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018.

- Tập trung nhân lực, phương tiện, trang thiết bị đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu,... Chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thanh toán khi có khối lượng nghiệm thu, không để dồn khối lượng thanh toán vào cuối năm và không gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1418/UBND-KT ngày 05 tháng 6 năm 2018; báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 1059/UBND-HTKT ngày 04 tháng 5 năm 2019.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan

- Theo dõi chặt chẽ tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công của từng dự án. Rà soát khả năng giải ngân của từng dự án đã được giao kế hoạch vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và năm 2019 để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển kế hoạch vốn đầu tư từ những dự án không có khả năng thực hiện giải ngân sang dự án có khả năng giải ngân tốt hơn.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư để đẩy nhanh giải ngân vốn đã được giao.

3. Kho bạc nhà nước tỉnh đảm bảo nguồn thanh toán cho các dự án, rút ngắn thời gian kiểm soát chi, phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư kịp thời xử lý vướng mắc phát sinh.

B. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết 11/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 và Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các địa phương đơn vị tại Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017 và các quyết định điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; Công văn số 4538/BKHĐT-TH ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch năm 2020.

Sau khi rà soát, tỉnh Kon Tum dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 như sau:

I. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công năm 2020

Năm 2020 là năm cuối triển khai thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020; là năm quyết định việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 đã đề ra của các cấp có thẩm quyền.

Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc chung theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4538/BKHĐT-TH ngày 03 tháng 7 năm 2019. Ngoài ra việc đề xuất bố trí vốn cho các chương trình, dự án phải tuân thủ theo các nguyên tắc cụ thể sau đây:

(1) Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 phải phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch.

(2) Kế hoạch đầu tư năm 2020 phải được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

(3) Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 cho các dự án phải thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 cho từng dự án phải phù hợp và không được vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch sau khi trừ đi (-) số vốn đã bố trí trong kế hoạch các năm 2016, 2017, 2018 và 2019.

- Phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2020.

- Ưu tiên bố trí vốn đối ứng để thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu nhằm hướng đến mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nông nghiệp, nông thôn, các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc.

- Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Bố trí đủ kế hoạch vốn để thanh toán đọng xây dựng cơ bản còn lại chưa thanh toán; bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước còn lại trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

+ Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư; vốn thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021 - 2025; vốn thực hiện công tác quy hoạch.

+ Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí kế hoạch vốn năm 2020 cho các dự án thật sự cấp thiết, đáp ứng đủ điều kiện: (i) đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; (ii) Đến ngày 31 tháng 10 năm 2019 có quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, đối với dự án chuẩn bị đầu tư phải có quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư đến ngày 31 tháng 10 năm 2019 và (iii) Khi đã bố trí xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Không bố trí kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

II. Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020

1. Mục tiêu

- Từng bước đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, góp phần thực hiện đạt được các mục tiêu, định hướng đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra thông qua các chương trình, dự án, đề án, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh và quy hoạch các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu của tỉnh đã được phê duyệt;

- Đảm bảo cho việc huy động và cân đối bố trí các nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; đồng thời là cơ sở để các cấp, các ngành chỉ đạo triển khai thực hiện và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư công;

- Đảm bảo việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển được công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2020

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Kon Tum dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 của tỉnh như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch năm 2020		
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước
	TỔNG SỐ	2.724.799	2.371.473	353.326
1	Vốn NSNN	2.701.299	2.347.973	353.326
	<i>Trong đó:</i>			
a)	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.130.657	1.110.818	19.839
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Cân đối theo tiêu chí, định mức</i>	825.818	825.818	
-	<i>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>	200.000	200.000	
-	<i>Xổ số kiến thiết</i>	85.000	85.000	
-	<i>Bội chi ngân sách địa phương</i>	19.839		19.839
b)	Vốn ngân sách trung ương	1.570.642	1.237.155	333.487
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Vốn trái phiếu Chính phủ</i>	75.193	75.193	
-	<i>Chương trình MTQG</i>	472.072	472.072	
-	<i>Chương trình mục tiêu</i>	1.023.387	689.890	333.487
2	Nguồn thu được để lại đầu tư	23.500	23.500	
-	<i>Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y</i>	3.500	3.500	
-	<i>Các nguồn thu để lại đầu tư tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	20.000	20.000	

(Chi tiết các nguồn vốn như tại Biểu số 08 kèm theo)

3. Dự kiến danh mục và bố trí vốn đầu tư công cho từng dự án kế hoạch đầu tư công năm 2020

- Danh mục dự án bố trí kế hoạch đầu tư công vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2020 *tại Biểu số 09 và 09a kèm theo*

- Danh mục dự án bố trí kế hoạch đầu tư công vốn Chương trình mục tiêu (vốn trong nước) năm 2020 *tại Biểu số 10 kèm theo*

- Danh mục dự án bố trí kế hoạch đầu tư công vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020 *tại Biểu số 11 kèm theo*

- Danh mục dự án bố trí kế hoạch đầu tư công vốn trái phiếu Chính phủ năm 2020 *tại Biểu số 13 kèm theo*

- Danh mục dự án bố trí kế hoạch đầu tư công vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào ngân sách trung ương) năm 2020 **tại Biểu số 13 kèm theo.**

- Danh mục dự án bố trí kế hoạch đầu tư công từ các nguồn thu để lại đầu tư của địa phương năm 2020 **tại Biểu số 14 kèm theo.**

III. Một số kiến nghị đề xuất:

Là một địa phương nằm ở khu vực Tây nguyên, điều kiện kinh tế xã hội rất khó khăn, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, nên nhu cầu vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững là rất lớn; do đó tỉnh Kon Tum kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành Trung ương quan tâm xem xét:

1. Quan tâm hỗ trợ đủ mức vốn theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được Trung ương phân bổ cho tỉnh Kon Tum. Cụ thể:

- Đối với nguồn cân đối theo tiêu chí định mức: bố trí đủ theo nhu cầu vốn còn lại của các dự án trong kế hoạch đầu tư công kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 theo mức vốn đã được Trung ương giao để tỉnh có điều kiện triển khai các dự án cấp bách của địa phương.

- Đối với nguồn vốn Chương trình mục tiêu: Ngoài việc bố trí đủ vốn để thực hiện hoàn thành các dự án đã có trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 với tổng kinh phí là 506.850 triệu đồng⁽³⁾, đề nghị Trung ương xem xét, bố trí vốn cho 02 dự án cấp bách đã được địa phương đăng ký phân bổ từ nguồn dự phòng trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể:

+ Dự án Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 với tổng mức đầu tư là 249.997 triệu đồng, đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu theo Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng (Vùng Tây Nguyên - Nghị quyết 10) và nguồn vốn ngân sách địa phương. Trong giai đoạn đầu tư công trung hạn năm 2016 -2020, Trung ương đã bố trí 5.000 triệu đồng để thực hiện công tác Chuẩn bị đầu tư. Do tính cấp thiết của dự án, địa phương đã bố trí từ nguồn cân đối ngân sách địa phương 100.000 triệu đồng để thực hiện đầu tư. Nhu cầu vốn đề nghị Trung ương xem xét, tiếp tục bố trí từ nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 Nguồn ngân sách Trung ương là 119.997 triệu đồng.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum: được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 với tổng mức đầu tư là 86.910 triệu đồng. Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn năm 2016-2020, Trung ương bố trí 1.000 triệu đồng từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư của dự án. Tuy nhiên đây là dự án cấp

⁽³⁾ Hầu hết các dự án được bố trí để thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020: hoặc đã bố trí đủ theo mức vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tự thẩm định nguồn hoặc đã bố trí đủ theo mức vốn đã tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo quy định tại Nghị quyết 89/NQ-CP

bách, góp phần cải thiện đời sống cho người dân và ổn định quốc phòng an ninh trên địa bàn, đề sớm thực hiện dự án, địa phương đã bố trí 2.000 triệu đồng để thực hiện dự án (thực hiện công tác lập thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán). Do đó, đề nghị trung ương xem xét, tiếp tục bố trí từ nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 Nguồn Ngân sách Trung ương với tổng kinh phí là 63.000 triệu đồng để tiếp tục thực hiện dự án này.

2. Sớm có hướng dẫn về nguồn vốn, thủ tục bố trí vốn để thực hiện công tác quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch (vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp), nhất là vốn để lập các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành.

3. Hỗ trợ vốn để đầu tư một số công trình cấp bách tại địa phương, cụ thể:

- Bố trí từ nguồn vốn hỗ trợ hợp tác với Lào và Campuchia để tiếp tục đầu tư hoàn thành dự án Quốc môn cửa khẩu quốc tế Bờ Y với tổng mức vốn đề nghị bố trí trong kế hoạch năm 2020 là 14.670 triệu đồng.

- Bố trí vốn để triển khai thực hiện dự án Đường trục chính phía Tây Thành phố Kon Tum và Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn tại Văn bản số 73/TTr-UBND ngày 20/6/2019 và Văn bản số 75/TTr-UBND, ngày 24/6/2019)./.

PHỤ LỤC:
DANH MỤC CÁC BIỂU KÈM THEO

1. **Biểu số 01:** Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019
 2. **Biểu số 02:** Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSDP năm 2019
 3. **Biểu số 03:** Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSTW (vốn trong nước) năm 2019 của địa phương
 4. **Biểu số 04:** Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn trái phiếu chính phủ năm 2019 của địa phương
 5. **Biểu số 05:** Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSTW (vốn nước ngoài) năm 2019 của địa phương
 6. **Biểu số 05:** Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ODA năm 2019 của địa phương
 7. **Biểu số 07:** Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn thu được để lại được đầu tư năm 2019 của địa phương
 8. **Biểu số 08:** Tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020
 9. **Biểu số 09:** Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương.
 10. **Biểu số 10:** Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2020 vốn Chương trình mục tiêu (vốn trong nước) do địa phương quản lý
 11. **Biểu số 11:** Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2020 vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn trong nước) do địa phương quản lý
 12. **Biểu số 12:** Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2020 vốn trái phiếu Chính phủ do địa phương quản lý
 13. **Biểu số 13:** Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào ngân sách trung ương) năm 2020
 14. **Biểu số 14:** Chi tiết dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2020 các nguồn thu được để lại đầu tư
-



Biểu số 01

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2018 kéo dài			Khối lượng thực hiện từ 01/01 đến 30/6/2019			Giải ngân Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01 đến 30/6/2019			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 kéo dài tính từ 01/01 đến 30/6/2019			Ước giải ngân Kế hoạch năm 2019 đến ngày 31/12/2019			Ước giải ngân kế hoạch năm 2018 kéo dài đến ngày 31/12/2019		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	TỔNG SỐ VỐN	2,076,799	1,528,622	548,177	570,925	523,011	47,914	799,081	747,240	51,841	733,547	697,704	35,844	65,534	49,537	15,998	2,027,986	1,520,726	507,260	570,925	523,011	47,914
I	Vốn ngân sách nhà nước	1,527,415	1,527,415		112,529	112,529		709,356	709,356		697,704	697,704		11,652	11,652		1,519,519	1,519,519		112,529	112,529	
1	Cân đối ngân sách địa phương	821,276	821,276		32,521	32,521		311,665	311,665		305,610	305,610		6,056	6,056		818,380	818,380		32,521	32,521	
	<i>Trong đó:</i>																					
	- Trả nợ đọng XDCB, nợ quyết toán				97	97														97	97	
	- Chuẩn bị đầu tư				536	536														536	536	
	- Thực hiện dự án	821,276	821,276		31,887	31,887		311,665	311,665		305,610	305,610		6,056	6,056		818,380	818,380		31,887	31,887	
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	518,380	518,380		29,705	29,705		210,847	210,847		205,793	205,793		5,054	5,054		518,380	518,380		29,705	29,705	
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	200,000	200,000					47,581	47,581		47,581	47,581					200,000	200,000				
	<i>Trong đó:</i>																					
	- Phân bổ vốn theo dự án	121,100	121,100					26,831	26,831		26,831	26,831					121,100	121,100				
	- Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất	1,578	1,578														1,578	1,578				
c	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	87,896	87,896		2,183	2,183		53,238	53,238		52,236	52,236		1,002	1,002		85,000	85,000		2,183	2,183	
d	Bồi chi ngân sách địa phương																					
e	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017	15,000	15,000														15,000	15,000				
2	Nguồn thu để lại đầu tư tại tỉnh	8,500	8,500		198	198		171	171		171	171					3,500	3,500		198	198	
3	Ngân sách trung ương	697,639	697,639		79,811	79,811		397,519	397,519		391,923	391,923		5,597	5,597		697,639	697,639		79,811	79,811	
a	<i>Các chương trình mục tiêu Quốc gia</i>	<i>386,762</i>	<i>386,762</i>		<i>5,178</i>	<i>5,178</i>		<i>160,030</i>	<i>160,030</i>		<i>158,225</i>	<i>158,225</i>		<i>1,805</i>	<i>1,805</i>		<i>386,762</i>	<i>386,762</i>		<i>5,178</i>	<i>5,178</i>	
(1)	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	227,162	227,162		4,353	4,353		101,574	101,574		99,813	99,813		1,761	1,761		227,162	227,162		4,353	4,353	
(2)	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới	159,600	159,600		825	825		58,456	58,456		58,411	58,411		45	45		159,600	159,600		825	825	
b	<i>Các chương trình mục tiêu</i>	<i>310,877</i>	<i>310,877</i>		<i>330</i>	<i>330</i>		<i>233,698</i>	<i>233,698</i>		<i>233,698</i>	<i>233,698</i>					<i>310,877</i>	<i>310,877</i>		<i>330</i>	<i>330</i>	

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2018 kéo dài			Khối lượng thực hiện từ 01/01 đến 30/6/2019			Giải ngân Kế hoạch năm 2019 tính từ 01/01 đến 30/6/2019			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 kéo dài tính từ 01/01 đến 30/6/2019			Ước giải ngân Kế hoạch năm 2019 đến ngày 31/12/2019			Ước giải ngân kế hoạch năm 2018 kéo dài đến ngày 31/12/2019					
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài			
(1)	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững				330	330														330	330				
(2)	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	173.924	173.924				128.668	128.668		128.668	128.668						173.924	173.924							
(3)	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	21.746	21.746				14.133	14.133		14.133	14.133						21.746	21.746							
(4)	Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo	20.000	20.000				2.587	2.587		2.587	2.587						20.000	20.000							
(5)	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế ven biển, Khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	48.398	48.398				48.398	48.398		48.398	48.398						48.398	48.398							
(6)	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	45.600	45.600				39.887	39.887		39.887	39.887						45.600	45.600							
(7)	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	1.209	1.209				25	25		25	25						1.209	1.209							
c	Nguồn dự phòng NSTW				70.000	70.000														70.000	70.000				
d	Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ailen				3.960	3.960		3.791	3.791				3.791	3.791						3.960	3.960				
e	Hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở				343	343														343	343				
II	Vốn Trái phiếu Chính phủ	1.207	1.207		410,482	410,482		37,884	37,884				37,884	37,884			1,207	1,207		410,482	410,482				
1	Ngành Giao thông				404.312	404.312		35.019	35.019				35.019	35.019						404.312	404.312				
2	Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học	1.207	1.207		2.827	2.827		1.304	1.304				1.304	1.304			1.207	1.207		2.827	2.827				
3	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên sử dụng vốn TPCP dự phòng giai đoạn 2012-2015				3.344	3.344		1.562	1.562				1.562	1.562						3.344	3.344				
III	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	548,177		548,177	47,914		47,914		51,841		51,841		35,844		35,844		15,998		15,998	507,260		507,260	47,914		47,914



Biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSDP NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019			Thực hiện và giải ngân đến 30/6/2019						Ước thực hiện và giải ngân các năm 2019 (kế hoạch 2019 giải ngân đến 31/01/2020, vốn kéo dài giải ngân đến 31/12/2019)						Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
																												Tổng số	Trong đó	Tổng số
TỔNG SỐ																														
1	NGUỒN CÁN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTg					5.628.485	2.856.263	1.216.126	821.276	13.229	1.209	80.281	32.521		97	340.871	305.610	13.229	1.209	22.053	6.056			1.216.126	821.276	13.229	1.209	80.281	32.521	97
1	Trả nợ đọng XDCB, nợ quyết toán					3.965.191	1.262.889	913.230	518.380	8.431	1.209	78.098	30.338		97	241.054	205.793	8.431	1.209	21.051	5.054			913.230	518.380	8.431	1.209	78.098	30.338	97
	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư					841.135						97	97		97												97	97	97	
(1)	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tâm Kỳ - Trà My - Tác Pô - Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	7022902	Tu Mơ Rông		1347-01/12/10	841.135					97	97		97												97	97	97	
2	CHUAN BI ĐẦU TƯ					37.879	37.879					536	536														536	536		
(1)	Hội trường Báo Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Báo Kon Tum	7702224	Kon Tum		1138-30/10/2015	1.879	1.879				50	50													50	50			
(2)	Tôn tạo, phục dựng Di tích lịch sử Nhà ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7702255	Kon Tum		1453a-30/11/2016	36.000	36.000				486	486													486	486			
3	THỰC HIỆN DỰ AN					3.077.717	1.223.283	662.723	267.873	1.209	77.465	29.705				105.250	69.989			1.209	21.051	5.054			662.723	267.873	1.209	77.465	29.705	
a	Các dự án hoàn thành, ban giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018					270.453	148.593	4.882	4.882	1.209	457	457				1.209	1.209			1.209	60	60			4.882	4.882	1.209	457	457	
(1)	Nâng cấp, cải tạo kênh chính và công trình trên kênh chính Thủy lợi Đăk Hô Niêng	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7428395	Ngọc Hồi	2014-2017	838-28/10/13	12.593	12.593	1.209	1.209	1.209				1.209	1.209			1.209						4.882	4.882	1.209	457	457	
(2)	Công viên khu vực đường Trường Quang Trung, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	7544519	Kon Tum	2017-	1124-30/10/15	85.000	85.000	3.673	3.673									1.209						1.209	1.209	1.209			
(3)	Nâng cấp tuyến đường Diên Biên Phủ - thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	7056788	Sa Thầy		780-02/8/10	121.860					359	359							60	60						359	359		
(4)	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	7544542	Sa Thầy		1125-30/10/15	51.000	51.000				99	99														99	99		
b	Các dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2019					549.639	168.739	151.410	41.410			33.974	5.214			22.756	10.635			13.739	10				151.410	41.410	33.974	5.214		
(1)	Kiến cố hóa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	7545039	Đăk Tô	2017-	1131-30/10/15	39.900	39.900	5.400	5.400					1.162	1.162									5.400	5.400				
(2)	Sửa chữa, nâng cấp đập Ba Tr, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7565777	Đăk Hà	2017-	1126-30/10/15	26.400	26.400	6.510	6.510					317	317									6.510	6.510				
(3)	Sửa chữa nâng cấp Thủy lợi Đăk Bô, huyện Đăk Tô	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7624811	Đăk Tô	2017-2020	1056-30/10/15	6.933	6.933	6.500	6.500					6.309	6.309									6.500	6.500				
(4)	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7389358	Toàn tỉnh	2014-2019	551-31/10/13	63.137	18.941	118.000	8.000			28.824	64		13.469	1.348								118.000	8.000	28.824	64		
(5)	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên			Toàn tỉnh	2014-2016	1734-BNN-30/7/2013	361.439	42.898	4.000	4.000			1.650	1.650											4.000	4.000	1.650	1.650		
	Trong đó:																													
	Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đăk Dài và hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất khu vực Kon Vang	Sở Nông nghiệp và PTNT	7441513	Kon Rẫy		1253-03/12/14	73.444	7.734	150	150			166	166											150	150		166	166	
	Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đăk Snghe và hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất khu vực xã Tân Lập	Sở Nông nghiệp và PTNT	7441506	Kon Rẫy		1254-03/12/14	44.559	5.347	210	210			193	193											210	210		193	193	
	Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Kon Trang Kla, Đăk Trít và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đăk La	Sở Nông nghiệp và PTNT	7441500	Đăk Hà		155-16/3/15	154.724	14.781	572	572			438	438											572	572		438	438	
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đăk Kít và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei	Sở Nông nghiệp và PTNT	7595035	Đăk Glei		893-12/9/17	44.962	7.598	1.386	1.386			47	47											1.386	1.386		47	47	
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Lũng Lau và hạ tầng nông thôn khu vực xã Sa Som	Sở Nông nghiệp và PTNT	7649151	Sa Thầy		487-17/5/2018	43.750	7.438	1.682	1.682			807	807											1.682	1.682		807	807	
(6)	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã Vĩ) thuộc xã Ia Tôi	UBND huyện Ia H'Drai	7592943	Ia H'Drai	2017-	1295-31/10/16	31.875	24.813	11.000	11.000					1.499	1.499								11.000	11.000					
(7)	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	7608767	Đăk Tô	2018-	854-30/8/17	19.955	8.854				3.500	3.500														3.500	3.500		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019			Thực hiện và giải ngân đến 30/6/2019						Ước thực hiện và giải ngân các năm 2019 (kế hoạch 2019 giải ngân đến 31/01/2020, vốn kéo dài giải ngân đến 31/12/2019)						Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđo NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó NSDP		Giải ngân kế hoạch năm 2019			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019			Ước giải ngân Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019					
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả nguồn vốn)		Trong đó		
																Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
c Các dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2019																															
(1)	Cầu số 01 qua sông Đăk Bta, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	7601912	Kon Tum	2017-	1321-31/10/16	96.088	96.088	15.000	15.000																					
(2)	Cầu que sông Đăk Bta (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum - Cầu số 3)	Ban quản lý các dự án 98	7644675	Kon Tum	2018-	770-11/8/2017	121.522	121.522	17.000	17.000																					
(3)	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	7640027	Kon Tum	2018-	1153-31/10/2017	61.500	61.500	15.000	15.000																					
(4)	Đường và cầu tư tỉnh lộ 671 ở Quốc lộ 14	Ban quản lý các dự án 98	7551868	Kon Tum	2017-	1185-10/10/16	249.997	100.000	18.000	18.000																					
(5)	Đường hầm Sô chi huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	Ngọc Hồi	2018-	192-08/02/17	32.978	32.978	10.000	10.000																					
(6)	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	UBND huyện Kon Plong	7627097	Kon Plong	2018-	1147-31/10/17	60.800	60.800	15.000	15.000																					
(7)	Kế chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	7067874	Đăk Glei	2010-	565-04/05/09	93.026		6.000	6.000																					
(8)	Sửa chữa nâng cấp đập bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	7602805	Toàn tỉnh	2017-2022	4638/QĐ-BNN 9/11/2015	18.575	10.575	77.900	900																					
(9)	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	7555168	Toàn tỉnh	2016-2020	4229/QĐ-BNN-KH 28/10/2015	72.800	10.500	2.500	2.500																					
(10)	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	7602476	Ia H'Drai	2018-	1296-31/10/16	19.812	19.812	6.430	6.430																					
(11)	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	7602473	Toàn tỉnh	2018-	1155-31/10/2017	40.560	40.560	10.000	10.000																					
(12)	Trường THCS Liên Việt Kon Tum Thành phố Kon Tum (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo	7662073	Kon Tum	2018-	1154-31/10/2017	39.800	39.800	10.000	10.000																					
(13)	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7575168	Ia H'Drai	2017-2022	669-14/7/2017	564.145	69.732	10.000	10.000																					
(14)	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	7654724	Ngọc Hồi	2018-	1149-31/10/2017	37.407	37.407	8.000	8.000																					
(15)	Mô hình quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn đưa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Toàn tỉnh	2017-2020	3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	207.103	19.360	52.259	5.000																							
(16)	Hỗ trợ ngân cấp, sửa chữa các công trình nhà trang liệt sỹ				18.542	3.685																									
(17)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện II Kon Tum				24.363	4.207																									
d Các dự án khởi công mới năm 2019																															
(1)	Hồ chứa nước Đăk Pôke (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	7684480	Kon Rẫy Kon Tum	2019-	1211-31/10/2018	434.647	113.465	185.591	25.000																					
(2)	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khê	Chi cục Thú y	7601952	Đăk Glei	2018-	1206-31/10/2018	3.068	3.068	2.920	2.920																					
(3)	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plong	Sở Giáo dục và Đào tạo	7701907	Kon Plong	2019-	1193-30/10/2018	5.480	5.480	4.930	4.930																					
(4)	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	7701908	Đăk Tô	2019-	1192-30/10/2018	5.412	5.412	4.870	4.870																					
(5)	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Toàn tỉnh	2019-2021		50.000	50.000	5.000	5.000																					
e Đầu tư các nhiệm vụ khác																															
(1)	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư		Toàn tỉnh					4.481	4.481																					
(2)	Vay lại vốn nước ngoài để thực hiện các dự án ODA	Các chủ đầu tư		Toàn tỉnh					25.550	25.550																					
4 Phân cấp cho các huyện, thành phố																															
1	Phân cấp căn cứ theo tiêu chí quy định tạiNQ 24/2015/NQ-HĐND						28.460	1.727	250.507	250.507	8.431																				
2	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực								25.000	25.000																					
3	Phân cấp đầu tư các xã biên giới								13.000	13.000																					
4	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)								6.553	6.553																					
5	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác								55.410	55.410	2.431																				
6	Phân cấp thực hiện đề án hỗ trợ người có công mới cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2-13/QĐ-TTg						28.460	1.727	1.727	1.727																					



Biểu số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2019

DVT: Triệu đồng

TT	Huyện/vấn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019				Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019				Thực hiện và giải ngân đến 30/6/2019				Ước thực hiện và giải ngân các năm 2019 (kế hoạch 2019 giải ngân đến 31/01/2020, vốn kéo dài giải ngân đến 31/12/2019)				Ghi chú									
							Tổng mức đầu tư		Trong đó vốn NSTW		Trong đó vốn NSTW		Trong đó vốn NSTW		Giải ngân kế hoạch năm 2019		Giải ngân kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019		Ước giải ngân kế hoạch năm 2019		Ước giải ngân kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019											
							Số quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó vốn NSDP	Tổng số	Trong đó vốn NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)		Trong đó vốn NSDP	Tổng số	Trong đó vốn NSDP						
																											Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
TỔNG SỐ																																
A	Các Chương trình mục tiêu						2.780.561,7	2.522.063,0	309.667,9	309.667,9	120.958,0		74.632,7	74.632,7			233.672,9	233.672,9	118.233,4		3.791,3	3.791,3			313.627,9	313.627,9	120.958,0		70.000,0	70.000,0		
I	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững						2.618.541,7	2.360.043,0	309.667,9	309.667,9	120.958,0		329,7	329,7			233.672,9	233.672,9	118.233,4						309.667,9	309.667,9	120.958,0					
(1)	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch						39.832,7	35.000,0					329,7	329,7																		
	Nhóm C						39.832,7	35.000,0					329,7	329,7																		
1	Dự án hỗ trợ đầu tư VQG Chư Mơn Ray	Ban quản lý vườn quốc gia Chư Mơn Ray	7390663	Sa Thầy	2010	1009/30/10/12	35.632,7	35.000,0					329,7	329,7																		
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng						1.292.786,0	1.133.595,0	173.924,0	173.924,0	58.560,0						128.667,7	128.667,7	55.835,4						173.924,0	173.924,0	58.560,0					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch						389.142,0	389.142,0	58.560,0	58.560,0	58.560,0						55.835,4	55.835,4	55.835,4						58.560,0	58.560,0	58.560,0					
	Dự án nhóm B						389.142,0	389.142,0	58.560,0	58.560,0	58.560,0						55.835,4	55.835,4	55.835,4						58.560,0	58.560,0	58.560,0					
1	Kế chống sạt lở sông ĐăkPa - đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rô - Bông TP Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	7.179.271	Kon Tum	2010	532/31/5/10	389.142,0	389.142,0	58.560,0	58.560,0	58.560,0						55.835,4	55.835,4	55.835,4						58.560,0	58.560,0	58.560,0					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch						187.022,0	174.871,0	14.159,0	14.159,0							7.170,7	7.170,7							14.159,0	14.159,0						
	Dự án nhóm B						187.022,0	174.871,0	14.159,0	14.159,0							7.170,7	7.170,7							14.159,0	14.159,0						
1	Đường giao thông từ xã Đăk Tô rẽ đi làng Kon Long Búk Kon Komut và sang khu vực Xing huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	7439280	Kon Rẫy	2014	872/31/10/13	99.952,0	99.952,0	10.000,0	10.000,0							7.170,7	7.170,7						10.000,0	10.000,0							
2	Đường giao thông từ xã Đăk Heng huyện Đăk Hà đi xã Đăk Bình và thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	7439212	Đăk Tô	2014	668/20/7/12 652/31/8/15	87.070,0	74.919,0	4.159,0	4.159,0															4.159,0	4.159,0						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						716.622,0	569.582,0	101.205,0	101.205,0							65.661,5	65.661,5							101.205,0	101.205,0						
	Dự án nhóm B						716.622,0	569.582,0	101.205,0	101.205,0							65.661,5	65.661,5							101.205,0	101.205,0						
1	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án	7363412	Kon Tum	2014	868/31/10/13	236.767,0	118.383,0	16.205,0	16.205,0							7.326,9	7.326,9							16.205,0	16.205,0						
2	Đường bao khu dân cư phía Bắc Thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án	7363415	Kon Tum	2015	995/29/10/12 1135/30/10/14	150.860,0	150.860,0	25.000,0	25.000,0							25.000,0	25.000,0							25.000,0	25.000,0						
3	Đường giao thông quốc lộ 74 - Đăk Kô, Km0 - Km 28 huyện Kon Rẫy (GE2)	Ban quản lý các dự án	7179154	Kon Rẫy	2015	125/14/02/12 1136/00/10/14	144.368,0	115.702,0	20.000,0	20.000,0							20.000,0	20.000,0							20.000,0	20.000,0						
4	Từ xã lam bắc Huyện Đăk Heng UBND Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	7551365	Ia H'Drai	2016/2019	477/14/07/15 487/06/5/2016	86.590,0	86.590,0	25.000,0	25.000,0							12.376,7	12.376,7							25.000,0	25.000,0						
5	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐĐT02 ĐĐT03 ĐĐT08 khu trung tâm huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	7551368	Ia H'Drai	2016/2019	478/14/07/15 305/31/3/2016	98.047,0	98.047,0	15.000,0	15.000,0							957,9	957,9							15.000,0	15.000,0						
III	Chương trình mục tiêu tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư						40.000,0	40.000,0	21.745,9	21.745,9	14.000,0						14.132,9	14.132,9	14.000,0						21.745,9	21.745,9	14.000,0					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch						40.000,0	40.000,0	21.745,9	21.745,9	14.000,0						14.132,9	14.132,9	14.000,0						21.745,9	21.745,9	14.000,0					
	Dự án nhóm C						40.000,0	40.000,0	21.745,9	21.745,9	14.000,0						14.132,9	14.132,9	14.000,0						21.745,9	21.745,9	14.000,0					
1	Số 11 cấp xếp ổn định dân cư vùng biên giới huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	7492763	Sa Thầy	2015	147/03/02/2010 1039/29/10/15	40.000,0	40.000,0	21.745,9	21.745,9	14.000,0						14.132,9	14.132,9	14.000,0						21.745,9	21.745,9	14.000,0					
IV	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo						523.576,0	445.039,0	20.000,0	20.000,0							2.587,0	2.587,0							20.000,0	20.000,0						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019						523.576,0	445.039,0	20.000,0	20.000,0							2.587,0	2.587,0							20.000,0	20.000,0						
	Dự án nhóm B						523.576,0	445.039,0	20.000,0	20.000,0							2.587,0	2.587,0							20.000,0	20.000,0						



Biểu số 05
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN TPCP NĂM 2019. CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tên dự án - Dự án thuộc công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2018 kéo dài thực hiện sang năm 2019			Tổng giải ngân kế hoạch đến ngày 30/6/2019	Thực hiện và giải ngân đến 30/6/2019						Ước thực hiện và giải ngân các năm 2019 (kế hoạch 2019 giải ngân đến 31/01/2020)						Ghi chú					
					Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn trong năm	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP		Giải ngân kế hoạch năm 2019	Giải ngân kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019			Ước giải ngân kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019										
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó TPCP			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả nguồn vốn)			Trong đó		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó							
											Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB							
	TỔNG SỐ					820.436	734.683	411.688	1.207	1.207		410.482	410.482	37.884				37.884	37.884				1.207	1.207				410.482	410.482			
I	NGÀNH GIÁO THỐNG					760.723	685.000	404.312				404.312	404.312	35.019				35.019	35.019				410.482	410.482								
(1)	Dự án chuyển tiếp					760.723	685.000	404.312				404.312	404.312	35.019				35.019	35.019				404.312	404.312								
a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					760.723	685.000	404.312				404.312	404.312	35.019				35.019	35.019				404.312	404.312								
	Dự án nhóm B					760.723	685.000	404.312				404.312	404.312	35.019				35.019	35.019				404.312	404.312								
1	Dường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh ở Quốc lộ 24	Ban quản lý các dự án 98	7661414	Kon Tum	695-20/7/2017	760.723	685.000	404.312				404.312	404.312	35.019				35.019	35.019				404.312	404.312								
II	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HOA TRƯỞNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC					55.813	46.155	4.034	1.207	1.207		2.827	2.827	1.304				1.304	1.304				1.207	1.207				2.827	2.827			
(1)	Dự án chuyển tiếp					55.813	46.155	4.034	1.207	1.207		2.827	2.827	1.304				1.304	1.304				1.207	1.207				2.827	2.827			
a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					55.813	46.155	4.034	1.207	1.207		2.827	2.827	1.304				1.304	1.304				1.207	1.207				2.827	2.827			
	Dự án nhóm C					55.813	46.155	4.034	1.207	1.207		2.827	2.827	1.304				1.304	1.304				1.207	1.207				2.827	2.827			
1	Dự án kiến cố hoa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7547560	Tu Mơ Rông	659-13/7/2017	13.500	10.170	1.856	416	416		1.240	1.240	1.240				1.240	1.240				416	416				1.240	1.240			
2	Dự án kiến cố hoa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	7544523	Đăk Glei	678-18/7/2017	14.164	12.780	1.485				1.465	1.465	1.465				1.465	1.465								1.465	1.465				
3	Dự án kiến cố hoa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	7646374	Sa Thầy	651-10/7/2017	11.369	9.995	1.22				1.22	1.22	64				64	64								1.22	1.22				
4	Dự án kiến cố hoa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	7647303	Kon Rẫy	683-18/7/2017	6.820	5.580	558	558	558																						
5	Dự án kiến cố hoa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	7640768	Ia H'Drai	682-18/7/2017	9.930	7.630	233	233	233													233	233								
III	Chương trình kiến cố hoa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên sử dụng vốn TPCP dự phòng giai đoạn 2012-2015					3.900	3.528	3.344				3.344	3.344	1.562				1.562	1.562								3.344	3.344				
(1)	Dự án chuyển tiếp					3.900	3.528	3.344				3.344	3.344	1.562				1.562	1.562								3.344	3.344				
a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					3.900	3.528	3.344				3.344	3.344	1.562				1.562	1.562								3.344	3.344				
	Dự án nhóm C					3.900	3.528	3.344				3.344	3.344	1.562				1.562	1.562								3.344	3.344				
1	Trường mầm non xã Sa Nhơn	UBND huyện Sa Thầy	7655964	Xã Sa Nhơn	208-30/10/2017	1.950	1.764	1.672				1.672	1.672	783				783	783								1.672	1.672				
2	Trường mầm non xã Ya Xiêr	UBND huyện Sa Thầy	7655963	Xã Ya Xiêr	209-30/10/2017	1.950	1.764	1.672				1.672	1.672	779				779	779								1.672	1.672				



Biểu số 07

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐẦU TƯ NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2019				Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019				Thực hiện và giải ngân đến 30/6/2019						Ước thực hiện và giải ngân các năm 2019 (kế hoạch 2019 giải ngân đến 31/01/2020, vốn kéo dài giải ngân đến 31/12/2019)						Ghi chú		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó.NS ĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Giải ngân kế hoạch năm 2019			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019			Ước giải ngân Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài sang năm 2019						
								Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
									Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
TỔNG SỐ																														
I	Nguồn thu phi sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y				331,283	56,083	8,500	8,500		3,184	198	198			171	171	171													
	Đường liên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ngọc Hồi	2017-	153-11/11/09	250,000		3,500	3,500		3,184					171	171	171													
II	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh				75,200	50,000	5,000	5,000																						
	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh	Kon Tum	2019-	1205-31/10/2018	75,200	50,000	5,000	5,000																						
III	Nguồn chuyển nhượng Nhà máy nước Đăk Tô				6,083	6,083					198	198																		
	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 di khối 7) thị trấn Đăk Tô	Đăk Tô			6,083	6,083					198	198																		



Biểu số 08
TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020			Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến năm 2019			Trong đó												Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 còn lại chưa phân bổ			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú																				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó																						
			Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó																												
									Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước																											
TỔNG SỐ																						11,692,779	10,061,393	1,631,386	7,719,363	6,586,625	1,132,738	1,530,150	1,433,352	96,798	1,687,830	1,521,483	166,347	2,450,501	2,143,718	306,783	2,050,882	1,488,072	562,810	3,973,416	3,474,768	498,648	2,724,799	2,371,473	353,326	
1	Vốn NSNN	11,527,834	9,896,448	1,631,386	7,631,303	6,498,565	1,132,738	1,516,818	1,420,020	96,798	1,629,045	1,462,698	166,347	2,443,058	2,136,276	306,783	2,042,382	1,479,572	562,810	3,896,531	3,397,883	498,648	2,701,299	2,347,973	353,326																					
a)	<i>Trong đó:</i>																																													
	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	5,736,134	5,637,093	99,041	3,541,249	3,512,248	29,001	834,943	834,943		945,578	945,578		954,452	951,002	3,451	806,276	780,726	25,550	2,194,885	2,124,845	70,040	1,130,657	1,110,818	19,839																					
	<i>Trong đó:</i>																																													
	- Cân đối theo tiêu chí, định mức	2,809,567	2,809,567		1,979,720	1,950,719	29,001	460,200	460,200		506,220	506,220		494,920	491,469	3,451	518,380	492,830	25,550	829,847	858,848	-29,001	825,818	825,818																						
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2,332,951	2,332,951		1,235,398	1,235,398		304,001	304,001		340,905	340,905		390,492	390,492		200,000	200,000		1,097,553	1,097,553		200,000	200,000																						
	- Xổ số kiến thiết	491,111	491,111		322,667	322,667		69,741	69,741		95,989	95,989		69,040	69,040		87,896	87,896		168,444	168,444		85,000	85,000																						
	- Các nguồn vốn khác	3,464	3,464		3,464	3,464		1,000	1,000		2,464	2,464																																		
	- Bồi chi ngân sách địa phương	99,041		99,041																99,041		99,041	19,839		19,839																					
b)	Vốn ngân sách trung ương	5,791,700	4,259,355	1,532,345	4,090,054	2,986,317	1,103,737	681,875	585,077	96,798	683,467	517,120	166,347	1,488,606	1,185,274	303,332	1,236,106	698,846	537,260	1,701,646	1,273,038	428,608	1,570,642	1,237,155	333,487																					
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	817,000	817,000		741,807	741,807		53,000	53,000		89,955	89,955		597,645	597,645		1,207	1,207		75,193	75,193		75,193	75,193																						
	- Chương trình MTQG	1,586,123	1,586,123		1,114,051	1,114,051		181,490	181,490		264,903	264,903		280,896	280,896		386,762	386,762		472,072	472,072		472,072	472,072																						
	- Chương trình mục tiêu	3,361,844	1,829,499	1,532,345	2,207,463	1,103,726	1,103,737	447,385	350,587	96,798	328,609	162,262	166,347	583,332	280,000	303,332	848,137	310,877	537,260	1,154,381	725,773	428,608	1,023,377	689,890	333,487																					
	- Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	26,733	26,733		26,733	26,733								26,733	26,733																															
2	Nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương	164,945	164,945		88,060	88,060		13,332	13,332		58,785	58,785		7,443	7,443		8,500	8,500		76,885	76,885		23,500	23,500																						
	- Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng	44,137	44,137		43,137	43,137		10,782	10,782		32,355	32,355								1,000	1,000																									
	- Các nguồn thu để lại khác	120,808	120,808		44,923	44,923		2,550	2,550		26,430	26,430		7,443	7,443		8,500	8,500		75,885	75,885		23,500	23,500																						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Hạng mục thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2019						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước thực hiện từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		Giảm ngân thực hiện từ 01/01/2019 đến 31/01/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDF	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDF	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDF	Tổng số	Trong NSDF	Trong đó: NSDF				Trong đó: NSDF				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDF	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDF	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDF	Tổng số	Tổng số									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
																								Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
(3)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2020					860.578,00	833.579,00								500,00		272.930,00	272.430,00			500,00		272.430,00	272.430,00	15.000,00		272.430,00	272.430,00	15.000,00	
	Dự án nhóm B					600.662,00	573.662,00								500,00		118.500,00	118.000,00			500,00		118.000,00	118.000,00			118.000,00	118.000,00		
1	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền lên 100 giường	Kon Tum		2020	107-01/2016	60.000,00	60.000,00										10.000,00	10.000,00					10.000,00	10.000,00			10.000,00	10.000,00		
2	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu chức hợp ở tại thị trấn Phường Quảng Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2020	68/TB-HĐND/23/11/2018	108.937,00	108.937,00										40.000,00	40.000,00					40.000,00	40.000,00			40.000,00	40.000,00		
3	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rô Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2020	68/TB-HĐND/23/11/2018	383.993,00	383.993,00										50.000,00	50.000,00					50.000,00	50.000,00			50.000,00	50.000,00		
4	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chỉnh quyền đến từ tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Toàn tỉnh		2020	135-27/02/2017	47.732,00	20.732,00								500,00		18.500,00	18.000,00			500,00		18.000,00	18.000,00			18.000,00	18.000,00		
	Dự án nhóm C					259.917,00	259.917,00										154.430,00	154.430,00					154.430,00	154.430,00	15.000,00		154.430,00	154.430,00	15.000,00	
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Sao Mai (giai đoạn 1)	Kon Tum		2020	1294-22/11/2016	27.420,00	27.420,00										15.000,00	15.000,00					15.000,00	15.000,00	15.000,00		15.000,00	15.000,00	15.000,00	
2	Hồ trưởng Bào Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Kon Tum		2020	1186-30/10/2015	1.875,00	1.879,00										1.840,00	1.840,00					1.840,00	1.840,00			1.840,00	1.840,00		
3	Dự án xây dựng điểm chốt chặn đầu dân quân phường trực tại Bộ Y, huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2020	1344-29/11/2018	4.542,00	4.542,00										4.500,00	4.500,00					4.500,00	4.500,00			4.500,00	4.500,00		
4	Mở rộng trạm bơm Vĩnh Quang để bảo vệ cho cảnh đồng Cà Tiên	Kon Tum		2020	1055-30/10/2015	15.008,00	15.008,00										13.500,00	13.500,00					13.500,00	13.500,00			13.500,00	13.500,00		
5	Đầu tư hệ thống máy phát thành EM 10kw và thiết bị phụ trợ	Kon Tum		2020	1295-29/11/2018	4.716,00	4.718,00										4.700,00	4.700,00					4.700,00	4.700,00			4.700,00	4.700,00		
6	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2020	827-13/10/2015	16.219,00	16.219,00										14.590,00	14.590,00					14.590,00	14.590,00			14.590,00	14.590,00		
7	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Kon Tum		2020	866-22/10/2015	28.000,00	28.000,00										25.200,00	25.200,00					25.200,00	25.200,00			25.200,00	25.200,00		
8	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngọc Kon Tum	Kon Tum		2020	1456a-30/11/2016	35.951,00	35.951,00										32.400,00	32.400,00					32.400,00	32.400,00			32.400,00	32.400,00		
9	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2020	69/TB-HĐND/30/11/2018	39.000,00	39.000,00										10.000,00	10.000,00					10.000,00	10.000,00			10.000,00	10.000,00		
10	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2020	69/TB-HĐND/30/11/2018	39.000,00	39.000,00										5.000,00	5.000,00					5.000,00	5.000,00			5.000,00	5.000,00		
11	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2020	68/TB-HĐND/23/11/2018	35.083,00	35.083,00										15.000,00	15.000,00					15.000,00	15.000,00			15.000,00	15.000,00		
12	Vườn ươm khởi nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Kon Tum		2020	216-27/02/2018	6.928,00	6.928,00										6.900,00	6.900,00					6.900,00	6.900,00			6.900,00	6.900,00		
13	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2020	1343-29/11/2018	6.169,00	6.169,00										6.000,00	6.000,00					6.000,00	6.000,00			6.000,00	6.000,00		
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					5.180.108,00	5.173.046,00	278.489,48	240.000,00	278.489,48	240.000,00	278.489,48	240.000,00	1.230.343,86	1.186.017,42		2.361.531,00	2.332.951,00			1.196.147,86	1.151.821,42	1.165.383,14	1.181.129,58			200.000,00	200.000,00		
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng							89.432,00	89.432,00	89.432,00	89.432,00	89.432,00	89.432,00	385.444,96	385.444,96		449.300,00	449.300,00			385.444,96	385.444,96	63.855,04	63.855,04			63.000,00	63.000,00		
2	Chi phí quản lý đất đai	Toàn tỉnh						7.890,00	7.890,00	7.890,00	7.890,00	7.890,00	7.890,00	38.764,48	38.846,00		47.000,00	47.000,00			38.764,48	38.846,00	8.235,52	11.154,00			7.100,00	7.100,00		
3	Bổ sung quỹ phát triển đất	Kon Tum						1.578,00	1.578,00	1.578,00	1.578,00	1.578,00	1.578,00	60.784,48	57.866,00		62.500,00	62.500,00			60.784,48	57.866,00	1.715,52	4.634,00			1.400,00	1.400,00		
4	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất do thị trường tự do					5.180.108,00	5.173.046,00	199.589,48	161.100,00	199.589,48	161.100,00	199.589,48	161.100,00	745.349,94	706.820,46		1.802.731,00	1.774.151,00			711.153,94	672.664,46	1.091.577,06	1.101.486,54			128.500,00	128.500,00		
III	NGUỒN THU XỔ SỞ KIẾN THIẾT					365.462,00	177.155,00	41.322,80	41.322,80	41.322,80	41.322,80	41.322,80	41.322,80	66.744,30	64.544,30		152.979,00	150.779,00			69.640,50	67.440,50	85.002,30	85.002,30			85.000,00	85.000,00		
III.1	Lĩnh vực y tế					305.852,00	117.545,00	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	36.322,80	36.322,80		99.299,00	99.299,00			36.322,80	36.322,80	62.976,20	62.976,20			62.976,20	62.976,20		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN					305.852,00	117.545,00	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	36.322,80	36.322,80		99.299,00	99.299,00			36.322,80	36.322,80	62.976,20	62.976,20			62.976,20	62.976,20		
(7)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020					297.496,00	109.189,00	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80		36.322,80	36.322,80			36.322,80	36.322,80	55.655,20	55.655,20			55.655,20	55.655,20		
	Dự án nhóm B					297.496,00	109.189,00	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80		36.322,80	36.322,80			36.322,80	36.322,80	55.655,20	55.655,20			55.655,20	55.655,20		
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Kon Tum		2018	1144-31/10/2017	99.800,00	99.800,00	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	26.322,80	36.322,80	36.322,80		88.588,00	88.588,00			36.322,80	36.322,80	52.265,20	52.265,20			52.265,20	52.265,20		
2	Bổ sung dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Toàn tỉnh		2015	1003-29/12/15	197.696,000	9.389,000										3.390,00	3.390,00					3.390,00	3.390,00			3.390,00	3.390,00		
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2020					8.356,00	8.356,00										7.321,00	7.321,00			7.321,00	7.321,00	7.321,00	7.321,00			7.321,00	7.321,00		
	Dự án nhóm C					8.356,00	8.356,00										7.321,00	7.321,00			7.321,00	7.321,00	7.321,00	7.321,00			7.321,00	7.321,00		
1	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chư Hrang, thành phố Kon Tum	Kon Tum		2018	854-19/10/2015	2.371,00	2.371,00										2.084,00	2.084,00					2.084,00	2.084,00			2.084,00	2.084,00		
2	Cải tạo,																													



TỈNH KON TUM

Biểu số 09a

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO CẤP HUYỆN

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg							Ghi chú
		Tổng	Trong đó						
			Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư theo mục tiêu	Trong đó				
					Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Hỗ trợ thực hiện CT MTQG xây dựng NTM	Đầu tư các công trình cấp bách khác	
	Tổng số	257,933	125,933	132,000	15,000	13,000	10,000	94,000	
1	Thành phố Kon Tum	48,480	25,980	22,500	15,000		2,500	5,000	
2	Huyện Đắk Hà	28,945	10,695	18,250			3,250	15,000	
3	Huyện Đắk Tô	17,699	11,199	6,500			1,500	5,000	
4	Huyện Tu Mơ Rông	29,470	12,470	17,000				17,000	
5	Huyện Ngọc Hồi	31,650	10,650	21,000		5,000	1,000	15,000	
6	Huyện Đắk Glei	21,160	13,160	8,000		3,000		5,000	
7	Huyện Sa Thầy	20,178	11,928	8,250		2,000	1,250	5,000	
8	Huyện Ia H'Drai	17,380	9,380	8,000		3,000		5,000	
9	Huyện Kon Rẫy	24,611	9,111	15,500			500	15,000	
10	Huyện Kon Plong	18,360	11,360	7,000				7,000	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2019				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019				Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú					
						Số quyết định ngày tháng năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước thực hiện từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		Giới ngân thực hiện từ 01/01/2019 đến 31/01/2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Trong đó NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Trong đó NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Trong đó NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó NSTW
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	
																																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW								
THỰC HIỆN DỰ ÁN																																			
(f)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020																																		
	Dự án nhóm B																																		
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	7551868	Kon Tum			1185-10/10/16	245.997.00	245.997.00																											
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK, tỉnh Kon Tum						66.910.00	78.523.00	2.000.00																										



Biểu số 12

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 đã giao	Lưu kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch vốn TPCP năm 2020			Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số	Trong đó: TPCP					Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	12	13	14	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					769,647	692,193	691,693	616,500	616,500	75,193			
I	NGÀNH GIAO THÔNG					760,723	685,000	684,500	616,500	616,500	68,000			
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>					760,723	685,000	684,500	616,500	616,500	68,000			
	Dự án nhóm B					760,723	685,000	684,500	616,500	616,500	68,000			
1	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24	Kon Tum	10,119km; cầu BTCT 305,1m	2017-	695-20/7/2017 1044-02/10/2018 10-07/01/2019	760,723	685,000	684,500	616,500	616,500	68,000			Đang trình TW bổ sung kế hoạch trung hạn từ nguồn dự phòng 10%: 68.000 triệu đồng
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC					8,924	7,193	7,193			7,193			Đang trình TW bổ sung kế hoạch trung hạn từ nguồn dự phòng 10%
(1)	<i>Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019</i>					8,924	7,193	7,193			7,193			
	Dự án nhóm C					8,924	7,193	7,193			7,193			
1	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sa Thầy	4 phòng	2019	67-01/4/2019	1,990	1,840	1,840			1,840			
2	Trường tiểu học xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô	Đăk Tô	8 phòng	2019	565-03/6/2019	3,500	2,422	2,422			2,422			
3	Trường mầm non Đăk Tăng (điểm trường thôn Đăk Pờ Rồ), huyện Kon Plong	Kon Plong	01 phòng	2019		1,000	742	742			742			
4	Trường mầm non xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	01 phòng	2019	154-24/6/2019	800	555	555			555			
5	Trường tiểu học xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	Đăk Glei	4 phòng	2019	77-24/4/2019	1,634	1,634	1,634			1,634			



CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hợp định	Ngày kết thúc Hợp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu										Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã giao đến hết năm 2019						Nhu cầu kế hoạch năm 2020						Dự kiến kế hoạch năm 2020						Ghi chú		
						TMĐT										Trong đó						Trong đó						Trong đó						Trong đó								
						Vốn đầu ứng					Vốn nước ngoài (theo Hợp định)					Vốn đầu ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Vốn đầu ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Vốn đầu ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			Vốn đầu ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu nội các khoản	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu nội các khoản	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu nội các khoản	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu nội các khoản	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu nội các khoản	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu nội các khoản	Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Trong đó thu nội các khoản					
									Tổng số	Trong đó																												Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó
TỔNG SỐ																																										
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHE TẠI CHÍNH TRONG NƯỚC					300,498	38,984				145,112	146,233			919,511	865,930	53,581	627,385	113,480			513,905	479,741	34,164	483,614	130,288			353,326	333,487	19,839	385,411	32,085			353,326	333,487	19,839				
I	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo					842,193	100,913		16,813	741,280	695,051	46,229	527,401	63,233		464,168	425,419	38,749	325,433	51,980			273,453	246,621	26,832	152,370	13,935			138,435	126,096	12,339	149,020	10,585			138,435	126,096	12,339			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					434,390	70,978		363,412	363,412		143,591	38,233		105,358	105,358		91,828	30,980			60,848	60,848		53,045	8,535			44,510	44,510		51,095	6,585			44,510	44,510					
a	Dự án nhóm B					434,390	70,978		363,412	363,412		143,591	38,233		105,358	105,358		91,828	30,980			60,848	60,848		53,045	8,535			44,510	44,510		51,095	6,585			44,510	44,510					
(1)	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên (*)		ADB	16/10/2013	30/05/2020	1253 - 03/12/2014 1254 - 03/12/2014 155 - 15/03/2015 - 893 - 12/02/2017 - 487 - 17/5/2018	361,439	42,698		318,541	318,541		105,191	28,833		76,358	76,358		66,028	25,180			40,848	40,848		38,495	2,985			35,510	35,510		38,495	2,985			35,510	35,510				
(2)	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp trên vùng cao Việt Nam (Insatt P)		WB	09/07/2015	30/12/2020	1992/QĐ-BPH-HITQT - 29/5/2015	72,951	28,080		44,871	44,871		38,400	9,400		29,000	29,000		25,800	5,800			20,000	20,000		14,550	5,550			9,000	9,000		12,600	3,600			9,000	9,000				
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					407,803	29,935		16,813	377,868	331,639	46,229	383,810	25,000		358,810	320,061	38,749	233,605	21,000			212,605	185,773	26,832	99,325	5,400			93,925	81,586	12,339	97,925	4,000			93,925	81,586	12,339			
a	Dự án nhóm B					407,803	29,935		16,813	377,868	331,639	46,229	383,810	25,000		358,810	320,061	38,749	233,605	21,000			212,605	185,773	26,832	99,325	5,400			93,925	81,586	12,339	97,925	4,000			93,925	81,586	12,339			
(1)	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập		7620805	WB	08/04/2016	30/05/2022	4638-09/11/2015 786 - 30/7/2016	200,700	10,575		8,450	190,125	161,506	28,519	180,809	8,000		172,809	150,000	22,809	135,546	8,000		127,546	109,414	19,132	50,325	1,400			48,925	41,586	7,339	48,925			48,925	41,586	7,339			
(2)	Mô hình quy mô về sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		76203148	WB	10/03/2016	31/07/2021	3606-04/09/2015 3102-21/7/2016	207,103	19,360		8,363	187,743	170,033	17,710	203,001	17,000		186,001	170,061	15,940	98,059	13,000		85,059	77,359	7,700	49,000	4,000			45,000	40,000	5,000	49,000	4,000			45,000	40,000	5,000		
II	Lĩnh vực khác (Giao thông, thương mại, du lịch, năng lượng)					640,533	86,120		22,171	554,413	455,530	98,883	184,161	50,000		134,161	119,329	14,832	116,361	36,500			79,861	72,529	7,332	82,188	27,888			54,300	46,800	7,500	67,800	13,500			54,300	46,800	7,500			
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					76,388	16,388		60,000	60,000		62,000	2,000		60,000	60,000		43,200					43,200	43,200		33,188	16,388			16,800	16,800		18,800	2,000			16,800	16,800				
a	Dự án nhóm B					76,388	16,388		60,000	60,000		62,000	2,000		60,000	60,000		43,200					43,200	43,200		33,188	16,388			16,800	16,800		18,800	2,000			16,800	16,800				
(1)	Tiểu dự án 2: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018 - 2020. EU tài trợ (*)		EU	01/12/2017		1190-30/10/2018	76,388	16,388		60,000	60,000		62,000	2,000		60,000	60,000		43,200				43,200	43,200		33,188	16,388			16,800	16,800		18,800	2,000			16,800	16,800				
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					564,145	69,732		22,171	494,413	395,530	98,883	122,161	48,000		74,161	59,329	14,832	73,161	36,500			36,661	29,329	7,332	49,000	11,500			37,500	30,000	7,500	49,000	11,500			37,500	30,000	7,500			
a	Dự án nhóm B					564,145	69,732		22,171	494,413	395,530	98,883	122,161	48,000		74,161	59,329	14,832	73,161	36,500			36,661	29,329	7,332	49,000	11,500			37,500	30,000	7,500	49,000	11,500			37,500	30,000	7,500			
(1)	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum		7575168	ADB	04/05/2017	30/06/2023	669/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	564,145	69,732		22,171	494,413	395,530	98,883	122,161	48,000		74,161	59,329	14,832	73,161	36,500		36,661	29,329	7,332	49,000	11,500			37,500	30,000	7,500	49,000	11,500			37,500	30,000	7,500		
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHE TẠI CHÍNH TRONG NƯỚC					434,647	113,465		321,182	321,182		354,182	33,000		321,182	321,182		185,591	25,000			180,591	160,591		248,056	88,465			180,591	160,591		188,591	8,000			180,591	160,591					
I	Đầu tư theo chương trình (Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)					434,647	113,465		321,182	321,182		354,182	33,000		321,182	321,182		185,591	25,000			180,591	160,591		248,056	88,465			180,591	160,591		188,591	8,000			180,591	160,591					
1	Dự án khởi công mới năm 2019					434,647	113,465		321,182	321,182		354,182	33,000		321,182	321,182		185,591	25,000			180,591	160,591		248,056	88,465			180,591	160,591		188,591	8,000			180,591	160,591					
a	Dự án nhóm B					434,647	113,465		321,182	321,182		354,182	33,000		321,182	321,182		185,591	25,000			180,591	160,591		248,056	88,465			180,591	160,591		188,591	8,000			180,591	160,591					
(1)	Hỗ chữa nước Đak Pôkê		7684480			1211-31/10/2018	434,647	113,465		321,182	321,182		354,182	33,000		321,182	321,182		185,591	25,000			180,591	160,591		248,056	88,465			180,591	160,591		188,591	8,000			180,591	160,591				



Biểu số: 14
CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐẦU TƯ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2019								Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú							
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Lực thực hiện từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		Giải ngân thực hiện từ 01/01/2019 đến 31/01/2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP		
																													Trong đó NSDP	Trong đó NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tổng cộng					325,200.00	50,000.00	8,500.00	8,500.00	8,500.00	8,500.00	8,500.00	8,500.00	57,506.00	20,306.00	85,800.00	85,800.00	15,000.00		20,306.00	20,306.00	65,294.00	65,294.00			23,500.00	23,500.00			
I	Nguồn thu phi sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y					250,000.00		3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	52,506.00	15,306.00	60,600.00	60,600.00	15,000.00		15,306.00	15,306.00	45,294.00	45,294.00			3,500.00	3,500.00			
	THỰC HIỆN DỰ AN					250,000.00		3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	52,506.00	15,306.00	60,600.00	60,600.00	15,000.00		15,306.00	15,306.00	45,294.00	45,294.00			3,500.00	3,500.00			
(f)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					250,000.00		3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	52,506.00	15,306.00	60,600.00	60,600.00	15,000.00		15,306.00	15,306.00	45,294.00	45,294.00			3,500.00	3,500.00			
	Dự án nhóm C					250,000.00		3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	52,506.00	15,306.00	60,600.00	60,600.00	15,000.00		15,306.00	15,306.00	45,294.00	45,294.00			3,500.00	3,500.00			
	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ngọc Hồi		2017	153-11/11/09	250,000.00		3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	3,500.00	52,506.00	15,306.00	60,600.00	60,600.00	15,000.00		15,306.00	15,306.00	45,294.00	45,294.00			3,500.00	3,500.00			
II	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh					75,200.00	50,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	25,200.00	25,200.00			5,000.00	5,000.00	20,000.00	20,000.00			20,000.00	20,000.00			
	THỰC HIỆN DỰ AN					75,200.00	50,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	25,200.00	25,200.00			5,000.00	5,000.00	20,000.00	20,000.00			20,000.00	20,000.00			
(f)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020					75,200.00	50,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	25,200.00	25,200.00			5,000.00	5,000.00	20,000.00	20,000.00			20,000.00	20,000.00			
	Dự án nhóm B					75,200.00	50,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	25,200.00	25,200.00			5,000.00	5,000.00	20,000.00	20,000.00			20,000.00	20,000.00			
	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh	Kon Tum		2019	1205-31/10/2018	75,200.00	50,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	25,200.00	25,200.00			5,000.00	5,000.00	20,000.00	20,000.00			20,000.00	20,000.00			